



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 6294 1117/6252 1818 Fax: 08. 6294 1119

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-8) 39 404 351; 39 404 969

Fax: (84-8) 39 414 975

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

02 - 04

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

05 - 06

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

07 - 09

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/07/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty hiện nay là: 55.646.410.000 VND.

Các bên góp vốn của Công ty

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ
1.	Đại diện vốn nhà nước (Tổng Công ty Dược Việt Nam) Đại diện: Lương Tú Thanh Đại diện: Nguyễn Thị Cẩm Đại diện: Nguyễn Đức Thịnh	Việt Nam	3.780.000	67,93%
2.	Công ty CP Đầu tư Thương Mại & Dịch vụ Hoàn Lộc Việt	Tầng 5A Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	653.033	11,74%
3.	Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	7A/5/32 Thành Thái, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	351.880	6,32%
4.	Các cổ đông khác	Việt Nam	779.728	14,01%
Tổng cộng			5.564.641	100%

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi tiết: sản xuất dược phẩm (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở)
- Xây xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần phân hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở)
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: sản xuất bao bì bằng nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
Chi tiết: sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Chi tiết: kinh doanh dược phẩm. Mua bán mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
Chi tiết: Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: kinh doanh dược phẩm. Mua bán mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TPHCM)
- Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: mua bán bao bì bằng giấy, nhựa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản

Địa chỉ: 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel: (84-8) 39 404 351; 39 404 969 Fax: (84-8) 39 414 975

Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc điều hành Công ty năm 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Tú Thanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cẩm	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Ủy viên
Ông Lưu Minh Hành	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 13/05/2013)
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên

Ban Giám Đốc

Ông Lương Tú Thanh	Tổng giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 08/03/2013)
Ông Phan Xuân Kính	Tổng giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 08/03/2013)
Bà Phạm Thị Nguyệt	Phó Tổng giám Đốc
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng giám Đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám Đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám Đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

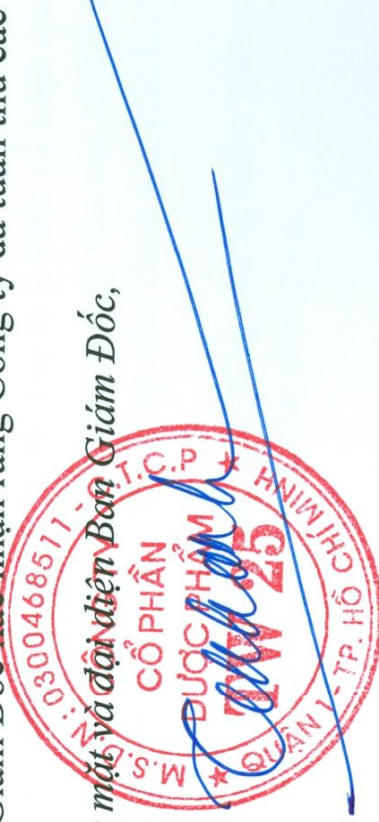
Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám Đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám Đốc,



Lương Tú Thanh

Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2014



Số: 14011 /TC-VAE-HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 từ trang 07 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Upface) giữ chín bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh giữ một bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

01/01/2013

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.308.619.256	87.007.763.532
	(100=110+120+130+140+150)				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.114.431.009	9.541.286.508
1	Tiền	111	V.1.	7.114.431.009	9.541.286.508
2	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.866.504.489	26.658.741.809
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.31.1	31.451.772.457	22.233.980.606
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.31.2	851.901.507	1.204.476.051
3	Phải thu nội bộ	133	VIII.31.3	5.327.508.081	4.232.027.758
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.273.969.398	789.125.749
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.038.646.954)	(1.800.868.355)
IV	Hàng tồn kho	140		47.304.387.078	48.248.509.317
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	47.304.387.078	48.248.509.317
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.023.296.680	2.559.225.898
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320.809.431	696.408.509
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.108.995.020	1.198.470.034
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	247.068.301	324.060.448
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.31.4	346.423.928	340.286.907
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.787.621.275	57.907.412.792
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		49.194.811.612	49.221.040.584
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	49.147.792.859	49.199.651.688
-	- Nguyên giá	222		109.953.589.440	105.944.123.515
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.805.796.581)	(56.744.471.827)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	47.018.753	21.388.896
-	- Nguyên giá	228		250.230.000	175.000.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.211.247)	(153.611.104)
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.708.928.866	7.708.928.866
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	7.708.928.866	7.708.928.866
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		883.880.797	977.443.342
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	883.880.797	977.443.342
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)			154.096.240.531	144.915.176.324

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2013

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		83.934.142.993	77.537.148.126
I Nợ ngắn hạn		310		74.436.170.233	66.678.350.366
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	27.239.273.014	33.423.053.379
2	Phải trả người bán	312	VIII.31.5	19.154.465.441	11.440.584.837
3	Người mua trả tiền trước	313		1.508.102	92.088.154
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	137.373.145	566.063.309
5	Phải trả người lao động	315	V.11.	4.875.925.205	1.876.291.253
6	Chi phí phải trả	316	V.12.	881.662.845	702.628.339
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	21.694.729.651	18.081.516.338
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		451.232.830	496.124.757
II Nợ dài hạn		330		9.497.972.760	10.858.797.760
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	641.400.742	1.495.400.742
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15.	6.593.600.008	6.593.600.008
9	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339	V.16.	2.262.972.010	2.769.797.010
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		70.162.097.538	67.378.028.198
I Vốn chủ sở hữu		410		70.162.097.538	67.378.028.198
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17.2	55.646.410.000	55.646.410.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17.1	2.129.282.000	2.129.282.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17.5	5.112.213.855	5.112.213.855
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.17.5	2.291.084.882	2.055.074.979
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17.1	4.983.106.801	2.435.047.364
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		154.096.240.531	144.915.176.324

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ (USD)		534,44	647,09
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu

Phạm Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm

Giám đốc



Phạm Hữu Nghĩa

Nguyễn Thị Cẩm

Lương Tú Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-8) 39 404 351; 39 404 969

Fax: (84-8) 39 414 975

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2013

Mẫu B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	156.184.328.317	138.554.219.016
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	5.758.167.467	6.697.905.089
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	150.426.160.850	131.856.313.927
4 Giá vốn hàng bán	11	V.21.	114.351.616.162	102.434.987.088
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.074.544.688	29.421.326.839
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	2.187.742.219	2.750.848.578
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	3.600.635.906	4.873.855.591
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.035.182.753	4.341.532.897
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.31.6	9.898.117.918	8.776.387.979
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.31.7	17.241.241.690	13.429.459.281
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.522.291.393	5.092.472.566
11 Thu nhập khác	31		142.138.215	99.413.441
12 Chi phí khác	32	VIII.32.	154.468.032	10.024.254
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12.329.817)	89.389.187
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		7.509.961.576	5.181.861.753
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	1.297.534.740	461.663.680
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		6.212.426.836	4.720.198.073
Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		VI.25	1.403.267.123	2.364.500.000
Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty			4.809.159.713	2.355.698.073
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27.	864,24	423,33

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Phạm Hữu Nghĩa

Nguyễn Thị Cẩm

Lương Tú Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	141.874.502.966	136.687.989.945
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(69.491.394.230)	(65.718.020.171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.781.235.600)	(7.018.796.512)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.021.880.634)	(4.338.108.897)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.220.542.593)	(724.194.573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	33.283.607.884	26.819.711.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(42.341.998.550)	(66.163.282.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	55.301.059.243	19.545.299.228
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.767.793.486)	(7.932.216.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	149.791.088	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	803.692.006	1.226.594.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.814.310.392)	(6.705.622.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	12.775.692.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.920.846.541	55.693.762.120
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.128.638.231)	(81.277.124.419)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.705.812.660)	(6.262.128.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.913.604.350)	(19.069.798.869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.573.144.501	(6.230.121.894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.541.286.508	15.771.408.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.114.431.009	9.541.286.508

Người lập biểu

Phạm Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm

Giám đốc



Lương Tú Thanh

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/07/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty hiện nay là: 55.646.410.000 VND.

Các bên góp vốn của Công ty

STT	Thành viên góp vốn	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp
1	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Lương Tú Thanh Đại diện: Nguyễn Thị Cẩm Đại diện: Nguyễn Đức	Việt Nam	67,93%
2	Mại & Dịch vụ Hoàn Lộc Việt	Tầng 5A Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	11,74%
3	Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	7A/5/32 Thành Thái, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	6,32%
4	Các cổ đông khác	Việt Nam	14,01%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi tiết: sản xuất dược phẩm (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở)
- Xây xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở)
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Chi tiết: sản xuất bao bì bằng nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Chi tiết: sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Chi tiết: kinh doanh dược phẩm. Mua bán mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Chi tiết: Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết: mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở)
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết: kinh doanh dược phẩm. Mua bán mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TPHCM)
- Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: mua bán bao bì bằng giấy, nhựa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Kinh doanh bất động sản

Trụ sở công ty tại: 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-8) 39 404 351; 39 404 969 Fax: (84-8) 39 414 975

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)*

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 tại thuyết minh số V.28.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán GECNET

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Bình quân gia quyền

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :* Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

*(tiếp theo)***3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 50

Máy móc, thiết bị

4 - 5

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

6

Thiết bị, dụng cụ quản lý

4 - 5

Thời gian khấu hao <năm >**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Phần mềm quản lý

Thời gian khấu hao <năm >

4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

*(tiếp theo)***4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí hoa hồng bán hàng cho khách hàng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán thuốc, cho thuê nhà ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục " doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

uốc vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với các mặt hàng thuốc, 10% đối với hoạt động dịch vụ cho thuê.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.447.980.064	3.365.464.901
Tiền gửi ngân hàng	4.666.450.945	6.175.821.607
Ngân TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	210.042.408	418.465.851
Ngân TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	185.420.412	212.962.524
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	17.372.668	17.092.750
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	1.581.029	1.555.829
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	4.252.034.428	5.525.744.653
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
Cộng	11.114.431.009	9.541.286.508
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH XD và Kinh doanh Nhà Kim Long	1.101.089.280	703.250.890
Cty TNHH Dược Phẩm Khang Thịnh	82.575.259	-
CN CTCP Dược phẩm TW25 tại Hà Nội	79.624.859	79.624.859
Phải thu khác	10.680.000	6.250.000
Cộng	1.273.969.398	789.125.749
3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.296.723.889	26.968.746.475
Công cụ, dụng cụ	49.104.472	34.215.896
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.245.782.915	4.183.989.000
Thành phẩm	13.712.775.802	17.061.557.946
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47.304.387.078	48.248.509.317
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.068.301	324.060.448
Cộng	247.068.301	324.060.448

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
----------	------------------------	------------------	---------------------	---------------------------	------

Số dư ngày 01/01/2013	39.190.004.777	61.709.053.756	3.472.700.396	1.572.364.586	105.944.123.515
-----------------------	----------------	----------------	---------------	---------------	-----------------

Mua trong kỳ	-	3.075.252.821	-	32.459.000	3.107.711.821
--------------	---	---------------	---	------------	---------------

Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.244.709.021	-	-	-	3.244.709.021
-------------------------	---------------	---	---	---	---------------

Điều chỉnh do phân loại nhầm	(331.930.364)	(331.930.364)	-	331.930.364	-
------------------------------	---------------	---------------	---	-------------	---

Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.886.330)	-	(372.886.330)
----------------------	---	---	---------------	---	---------------

Giảm khác (*)	-	(1.265.126.680)	-	(704.941.907)	(1.970.068.587)
---------------	---	-----------------	---	---------------	-----------------

Số dư ngày 31/12/2013	42.434.713.798	63.187.249.533	3.099.814.066	1.231.812.043	109.953.589.440
-----------------------	----------------	----------------	---------------	---------------	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế	11.283.950.010	42.292.576.356	1.699.195.380	1.468.750.081	56.744.471.827
------------------------	----------------	----------------	---------------	---------------	----------------

Khấu hao trong kỳ	1.252.284.012	4.477.391.959	288.012.371	120.116.036	6.137.804.378
-------------------	---------------	---------------	-------------	-------------	---------------

Điều chỉnh do phân loại nhầm	-	6.453.027	-	(6.453.027)	-
------------------------------	---	-----------	---	-------------	---

Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.886.330)	(533.832.981)	(906.719.311,00)
----------------------	---	---	---------------	---------------	------------------

Giảm khác (*)	-	(1.169.760.313)	-	-	(1.169.760.313)
---------------	---	-----------------	---	---	-----------------

Số dư ngày 31/12/2013	12.536.234.022	45.606.661.029	1.614.321.421	1.048.580.109	60.805.796.581
-----------------------	----------------	----------------	---------------	---------------	----------------

Giá trị còn lại	27.906.054.767	19.416.477.400	1.773.505.016	103.614.505	49.199.651.688
-----------------	----------------	----------------	---------------	-------------	----------------

Tại ngày 01/01/2013	29.898.479.776	17.580.588.504	1.485.492.645	183.231.934	49.147.792.859
---------------------	----------------	----------------	---------------	-------------	----------------

(*) Giá trị giảm khác trong kỳ là các tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, được thực hiện phân loại lại theo qui định của Thông tư số 45/2013/TT -

BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2013	175.000.000	175.000.000
Mua trong năm	75.230.000	75.230.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	250.230.000	250.230.000

7. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/01/2013	153.611.104	153.611.104
Khấu hao trong kỳ	49.600.143	49.600.143
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	203.211.247	203.211.247

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2013	21.388.896	21.388.896
Tại ngày 31/12/2013	47.018.753	47.018.753

7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty Lộc Nam	4.072.832.266	4.072.832.266
Đầu tư hợp tác kinh doanh với CT TNHH XD và KD Nhà Kim Long	3.636.096.600	3.636.096.600
Cộng	7.708.928.866	7.708.928.866

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí dụng cụ sản xuất chờ phân bổ	17.266.668	-
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, thuê nhà chờ phân bổ	646.785.345	977.443.342
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển qua theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	219.828.784	-
Cộng	883.880.797	977.443.342

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ là: 266.475.293 VND.

9. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	31/12/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank (VND)	23.435.273.014	29.378.653.379
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank (569.350 USD)	23.435.273.014	17.520.231.579
	-	11.858.421.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Vay vốn của CB-CNV (**)	2.950.000.000	3.190.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	854.000.000	854.400.000
- <i>Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank (VND)</i>	854.000.000	854.400.000
Cộng	<u>27.239.273.014</u>	<u>33.423.053.379</u>

(*) Hợp đồng tín dụng số 0212/TD9/13LD ngày 19/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng.
- Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013.
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
- Lãi suất cho vay: lãi suất tùy theo thời điểm nhận nợ của từng khoản vay, trong khoảng từ 8,5% - 10%/năm. Trả lãi vào ngày 26 mỗi tháng.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là nhà xưởng tại 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM, trị giá: 28.362.016.764 đồng.

(**) Huy động vốn vay của các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động do thỏa thuận giữa bên vay và bên cho vay, thời hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	104.400.350	2.871.643.296	2.976.043.646	-
Thuế thu nhập cá nhân	188.298.035	363.097.360	438.711.510	112.683.885
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	273.364.924	2.074.150.424	2.322.826.088	24.689.260
Cộng	<u>566.063.309</u>	<u>5.308.891.080</u>	<u>5.737.581.244</u>	<u>137.373.145</u>

11. Phải trả người lao động

	31/12/2013	01/01/2013	VND	VND
Phải trả lương kỳ 2 tháng 12 và tháng 13 năm 2013	-	-	-	1.876.291.253
Trích dự phòng 17% quỹ lương cho năm 2014	2.550.000.000	-	-	-
Tiền lương tháng 12	905.757.495	-	-	-
Tiền lương tháng 13 và truy lĩnh	1.420.167.710	-	-	-
Cộng	<u>4.875.925.205</u>	<u>1.876.291.253</u>		

12. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013	VND	VND
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng	881.662.845	702.628.339		
Cộng	<u>881.662.845</u>	<u>702.628.339</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng công ty Dược Việt Nam	20.341.095.890	15.470.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bifaco	-	500.000.000
Công ty Cổ phần TM và Dược phẩm Hoàng Lan	-	1.307.941.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác	883.697.601	803.075.001
Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	469.936.160	-
Cộng	21.694.729.651	18.081.516.338

14. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

*Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam***Cộng**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
	641.400.742	1.495.400.742
Cộng	641.400.742	1.495.400.742

Hợp đồng tín dụng số 0519/TD9/10CD ngày 28/10/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 4,3 tỷ đồng.
- Mục đích vay: vay vốn dự án cải tạo xưởng sản xuất Peniciline và Cephalosporin.
- Thời hạn vay: 60 tháng (5 năm) kể từ thời điểm giải ngân. Trả lãi vào ngày 26 hàng tháng.
- Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 18,5%/năm.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản máy móc thiết bị và phương tiện vận tải trị giá 9.711.304.322 đồng.
- Số dư nợ gốc vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2013 là 1.495.800.742 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 854.000.000 đồng.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện từ dự án hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 08/LN-DP25 ngày 23/09/2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Bất động sản Lộc Nam

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
	6.593.600.008	6.593.600.008
Cộng	6.593.600.008	6.593.600.008

16. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
	2.262.972.010	2.769.797.010
Cộng	2.262.972.010	2.769.797.010

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-8) 39 404 351; 39 404 969 Fax: (84-8) 39 414 975

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2013

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A	1	2	3	4	5	6	7
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.000.000.000	2.129.282.000	-23.309.486	3.712.213.855	1.366.078.013	10.085.939.316	62.270.203.698
- Tăng vốn trong năm trước		10.646.410.000	-	-	-	-	-	10.646.410.000
- Lãi trong năm trước		-	-	-	-	-	4.720.198.073	4.720.198.073
- Tang khác		-	-	84.508.732	1.400.000.000	688.996.966	81.719.988	2.255.225.686
- Giảm vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước		-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác		-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-	-
- Tang vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-	-	6.212.426.836	6.212.426.836
- Tang khác		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-	236.009.903	(3.664.367.399)	(3.428.357.496)
- Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác		-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2012		55.646.410.000	2.129.282.000	(61.199.246)	5.112.213.855	2.055.074.979	2.435.047.364	67.378.028.198
- Tang vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-	-	6.212.426.836	6.212.426.836
- Tang khác		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-	236.009.903	(3.664.367.399)	(3.428.357.496)
- Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác		-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013		55.646.410.000	2.129.282.000	-	5.112.213.855	2.291.084.882	4.983.106.801	70.162.097.538



